

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
===== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

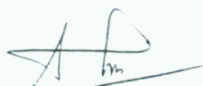
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.692.530.064	263.189.019.182
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.828.981.888	18.095.793.648
111	1. Tiền		25.828.981.888	6.498.793.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	11.597.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71.600.000.000	90.628.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.600.000.000	90.628.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.910.163.918	114.297.595.633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.041.797.084	102.969.872.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.672.131.283	1.303.295.774
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.301.216.226	1.106.368.549
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.104.980.675)	(1.081.940.787)
140	IV. Hàng tồn kho	9	75.544.058.741	39.782.872.337
141	1. Hàng tồn kho		75.544.058.741	39.782.872.337
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		809.325.517	384.757.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	258.741.651	384.757.564
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		550.583.866	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		362.201.775.430	371.285.674.159
220	II. Tài sản cố định		72.725.483.536	70.589.751.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	72.687.150.195	70.526.418.308
222	- Nguyên giá		161.638.489.335	152.289.916.533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.951.339.140)	(81.763.498.225)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.333.341	63.333.337
228	- Nguyên giá		75.000.000	122.381.873
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(36.666.659)	(59.048.536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.741.224.482	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.741.224.482	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	279.666.121.847	296.891.931.192
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		279.666.121.847	296.891.931.192
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.068.945.565	3.803.991.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.010.736.392	3.754.026.572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.a	58.209.173	49.964.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.894.305.494	634.474.693.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.195.326.456	76.063.749.778
310	I. Nợ ngắn hạn		117.181.742.852	70.675.090.469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	36.078.733.712	21.928.470.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.903.087.900	1.657.014.749
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.666.234.924	6.096.878.752
314	4. Phải trả người lao động		14.980.442.945	12.842.502.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	387.546.974	1.052.753.611
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.617.263.612	2.767.517.405
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.497.046.954	825.973.703
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	14.138.593.440	11.229.600.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	10.361.388.185	7.660.117.990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.551.404.206	4.614.261.817
330	II. Nợ dài hạn		6.013.583.604	5.388.659.309
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.376.583.604	3.751.659.309
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.637.000.000	1.637.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.698.979.038	558.410.943.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	534.928.967.011	557.467.541.810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		322.450.000.000	322.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		322.450.000.000	322.450.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	241.768.693
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.688.778.777	4.046.642.822
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.436.589.135	215.690.864.838
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		169.044.139.317	159.951.925.464
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		23.392.449.818	55.738.939.374
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.701.243.006	16.627.678.057
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		770.012.027	943.401.753
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		770.012.027	943.401.753
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.894.305.494	634.474.693.341



Lê Thanh Hải
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	175.522.298.967	168.807.272.931
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.845.206.997	63.847.680
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.677.091.970	168.743.425.251
11	4. Giá vốn hàng bán	24	144.941.222.524	147.454.592.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.735.869.446	21.288.832.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	53.465.497.807	1.468.053.523
22	7. Chi phí tài chính	26	689.594.717	230.146.664
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		470.280.690	230.146.664
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(40.061.095.313)	10.752.713.568
25	9. Chi phí bán hàng	27	9.017.514.728	6.748.538.791
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.524.678.875	8.187.288.639
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.908.483.620	18.343.625.474
31	12. Thu nhập khác	29	384.884.748	286.250.000
32	13. Chi phí khác	30	257.788.345	-
40	14. Lợi nhuận khác		127.096.403	286.250.000
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.035.580.023	18.629.875.474
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.286.808.922	1.674.865.932
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	(19.679.167)	53.099.764
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.768.450.268	16.901.909.778
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.237.118.357	16.708.807.732
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		531.331.911	193.102.046
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Lê Thanh Hải
Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.035.580.023	18.629.875.474
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.149.215.509	1.961.853.111
03	- Các khoản dự phòng		2.372.108.101	1.156.669.119
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.540.818	(34.863.524)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.228.827.058)	(11.896.719.451)
06	- Chi phí lãi vay		470.280.690	230.146.664
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.828.898.083	10.046.961.393
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		79.793.382.329	(13.068.232.213)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.528.365.438	36.855.710.111
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.068.840.021)	(26.659.783.067)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(709.835.885)	2.420.368.898
14	- Tiền lãi vay đã trả		(513.524.935)	(288.993.784)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.013.599.621)	(897.799.943)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(16.647.007.099)	(24.948.703.063)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		13.377.477.684	29.038.356.833
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.575.315.973	12.497.885.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.998.562.140)	(1.666.072.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.170.000)	8.625.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.600.000.000)	(63.903.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.393.000.000	54.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.139.692.095	1.406.771.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.873.959.955	(9.553.676.013)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.667.756.367	8.518.890.121
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(71.577.804.043)	(10.570.890.121)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.554.324.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.464.372.476)	(2.052.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.984.903.452	892.209.152
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.844.646.030	17.203.303.569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(567.594)	280.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>35.828.981.888</u>	<u>18.095.793.648</u>



Lê Thanh Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là ... đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 322.450.000.000 đồng; tương đương 32.245.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản phẩm chủ yếu của công ty là các loại động cơ điện, máy phát điện, thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

[Trường hợp chu kỳ sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng thì không cần thuyết minh nội dung này. Trường hợp chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài hơn 12 tháng thì phải thuyết minh nội dung này, trong đó nêu rõ thêm chu kỳ sản

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD		35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.323.278.703	361.868.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.505.703.185	6.136.924.678
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	11.597.000.000
	35.828.981.888	18.095.793.648

(*)Tại 31/12/2015, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,0%-5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	71.600.000.000	71.600.000.000	90.628.000.000	90.628.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.600.000.000	71.600.000.000	90.628.000.000	90.628.000.000
	71.600.000.000	71.600.000.000	90.628.000.000	90.628.000.000

Tại 31/12/2015 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
		VND		
SHB Cầu Diễn	20/11/2015	5.100.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	10.000.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	8.000.000.000	6 tháng	5,40%
SHB Cầu Diễn	01/12/2015	7.000.000.000	6 tháng	5,40%
Vietinbank Tây HN	11/12/2015	7.000.000.000	6 tháng	5,20%
Vietinbank Tây HN	18/12/2015	7.000.000.000	3 tháng	4,60%
Vietinbank Tây HN	01/12/2015	8.000.000.000	5 tháng	4,60%
Vietinbank Tây HN	31/12/2015	5.000.000.000	3 tháng	4,60%
SHB Cầu Diễn	08/04/2015	7.000.000.000	12 tháng	6,70%
SHB Cầu Diễn	08/10/2015	4.000.000.000	12 tháng	6,70%
SHB Cầu Diễn	15/10/2015	1.500.000.000	3 tháng	4,80%
SHB Cầu Diễn	12/12/2015	2.000.000.000	3 tháng	4,80%
		71.600.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau

	31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	279.666.121.847	-
	<u>179.842.195.109</u>	<u>279.666.121.847</u>	<u>-</u>

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 01/01/2015 như sau

	01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	296.891.931.192	-
	<u>179.842.195.109</u>	<u>296.891.931.192</u>	<u>-</u>

(*)Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		102.969.872.097
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	26.299.068.318	40.502.125.486
- Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Phòng	-	2.706.238.700
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	11.629.809.343	-
- Công ty Điện lực Hoài Đức	-	12.074.918.900
- Các khách hàng khác	58.112.919.423	47.686.589.011
	<u>96.041.797.084</u>	<u>102.969.872.097</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	96.041.797.084	102.969.872.097
	<u>96.041.797.084</u>	<u>102.969.872.097</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>48.357.413.858</u>	<u>43.686.256.318</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Cho vay ngắn hạn theo hợp đồng vay	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HDVV/DC-BHD ngày 05/02/2013 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà
- + Số tiền vay: 10 tỷ đồng chẵn;
 - + Thời gian vay: Đến khi bên cho vay có nhu cầu rút vốn, thông báo trước cho bên vay trước 10 ngày làm
 - + Lãi suất cho vay: được xác định lại từng năm theo các phụ lục hợp đồng. Lãi suất trong năm 2015 là

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.122.222	-	142.202.292	-
Phải thu người lao động	9.151.710	-	9.672.105	-
Tạm ứng	1.020.998.185	-	803.869.000	-
Ký cược, ký quỹ	176.445.909	-	115.119.552	-
Phải thu khác	72.498.200	-	35.505.600	-
	1.301.216.226	-	1.106.368.549	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	672.941.526	672.941.526	672.547.951	672.547.951
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Phong Anh	265.400.036	265.400.036	265.400.784	265.400.784
- Công ty cổ phần xây lắp	165.145.000	165.145.000	165.145.000	165.145.000
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng số 4.	470.122.950	470.122.950	512.155.150	512.155.150
- Các khoản khác	202.818.576	202.818.576	160.392.801	160.392.801
	1.103.486.562	1.103.486.562	1.103.093.735	1.103.093.735

(*) Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ xấu được xác định trên cơ sở xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.447.940.314	-	14.368.331.086	-
Công cụ, dụng cụ	517.220.675	-	657.103.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.551.165.207	-	3.354.159.178	-
Thành phẩm	27.805.506.626	-	20.438.166.153	-
Hàng hoá	1.222.225.919	-	965.112.762	-
	75.544.058.741	-	39.782.872.337	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.649.126.932	-
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	5.243.205.244	-
- Lò sấy điện trở 90W	316.682.486	-
- Hệ thống hút bụi	89.239.202	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	92.097.550	-
- Sửa chữa máy tiện	92.097.550	-
	5.741.224.482	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.270.165.202	70.912.206.747	15.527.553.908	1.579.990.676	-	152.289.916.533
- Mua trong năm	-	419.500.000	1.682.272.727	-	-	2.101.772.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.778.603.851	220.543.048	837.233.638	-	-	8.836.380.537
- Thanh lý, nhượng bán	(396.684.445)	(943.426.017)	(249.470.000)	-	-	(1.589.580.462)
Số dư cuối năm	71.652.084.608	70.608.823.778	17.797.590.273	1.579.990.676	-	161.638.489.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.554.625.680	43.707.443.444	10.407.338.452	1.094.090.649	-	81.763.498.225
- Khấu hao trong năm	2.234.509.530	4.584.005.439	1.287.862.529	133.787.983	-	8.240.165.481
- Thanh lý, nhượng bán	(162.094.174)	(730.408.832)	(159.821.560)	-	-	(1.052.324.566)
Số dư cuối năm	28.627.041.036	47.561.040.051	11.535.379.421	1.227.878.632	-	88.951.339.140
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.715.539.522	27.204.763.303	5.120.215.456	485.900.027	-	70.526.418.308
Tại ngày cuối năm	43.025.043.572	23.047.783.727	6.262.210.852	352.112.044	-	72.687.150.195

~~CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI~~

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	122.381.873	122.381.873
- Giảm khác	(47.381.873)	(47.381.873)
Số dư cuối năm	<u>75.000.000</u>	<u>75.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59.048.536	59.048.536
- Khấu hao trong năm	24.999.996	24.999.996
- Giảm khác	(47.381.873)	(47.381.873)
Số dư cuối năm	<u>36.666.659</u>	<u>36.666.659</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>63.333.337</u>	<u>63.333.337</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>38.333.341</u></u>	<u><u>38.333.341</u></u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	258.741.651	384.757.564
	<u>258.741.651</u>	<u>384.757.564</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	2.305.102.420	2.393.099.812
Công cụ dụng cụ xuất dùng	468.052.038	398.858.338
Chi phí sửa chữa tài sản	1.237.581.934	962.068.422
	<u>4.010.736.392</u>	<u>3.754.026.572</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	-	9.823.787.684	9.823.787.684
- Công ty trách nhiệm hữu hạn ánh Dương	8.102.646.921	8.102.646.921	-	-
- Công ty TNHH ánh Dương Hoà Bình	3.763.959.375	3.763.959.375	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	24.212.127.416	24.212.127.416	12.104.682.711	12.104.682.711
	<u>36.078.733.712</u>	<u>36.078.733.712</u>	<u>21.928.470.395</u>	<u>21.928.470.395</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	36.078.733.712	36.078.733.712	21.928.470.395	21.928.470.395
	<u>36.078.733.712</u>	<u>36.078.733.712</u>	<u>21.928.470.395</u>	<u>21.928.470.395</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số .)	<u>2.124.857.845</u>	<u>2.124.857.845</u>	<u>11.414.172.568</u>	<u>11.414.172.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.249.045.993	25.219.436.781	29.266.987.213	-	201.495.561
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	224.702.290	224.702.290	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.717.055.001	5.819.596.313	5.209.629.131	-	2.327.022.183
Thuế Thu nhập cá nhân	-	96.626.800	1.472.914.102	1.431.823.722	-	137.717.180
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	34.150.958	6.076.919.673	6.111.070.631	-	-
Các loại thuế khác	-	-	24.081.111	24.081.111	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	6.096.878.752	38.840.650.270	42.271.294.098	-	2.666.234.924

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	197.007.906	265.521.622
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	362.980.000
- Chi phí phải trả khác	190.539.068	424.251.989
	<u><u>387.546.974</u></u>	<u><u>1.052.753.611</u></u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	372.000.000	-
- Các khoản học phí thu của học viên	2.245.263.612	2.767.517.405
	<u><u>2.617.263.612</u></u>	<u><u>2.767.517.405</u></u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	37.141.226	96.068.208
- Bảo hiểm xã hội	458.811.729	107.868.144
- Bảo hiểm y tế	13.394.043	14.852.924
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.766.905	6.619.239
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	700.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.092.148.300	9.842.000
- Các khoản thu nộp hộ học viên	-	341.066.451
- Thu tiền Đề tài nghiên cứu Bơm làm mát 150 m3	-	99.510.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.784.751	150.146.737
	<u><u>28.497.046.954</u></u>	<u><u>825.973.703</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (1)	-	-	52.505.394.556	47.413.571.116	5.091.823.440	5.091.823.440
- Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	25.148.421.500	25.148.421.500	-	-
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (2)	1.150.000.000	1.150.000.000	1.300.000.000	1.150.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (3)	100.000.000	100.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Cán bộ công nhân viên (4)	9.979.600.000	9.979.600.000	23.224.670.000	25.507.500.000	7.696.770.000	7.696.770.000
	<u>11.229.600.000</u>	<u>11.229.600.000</u>	<u>102.178.486.056</u>	<u>99.269.492.616</u>	<u>14.138.593.440</u>	<u>14.138.593.440</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0108/2015-HĐTDHM/NHCT146-HEM ngày 03/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 25 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/07/2016;
 - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2015 là từ 5-5,3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV/TCKT ngày 18/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.300.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV/TCKT ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 50.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 50.000.000 đồng.
- (4) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.361.388.185	7.660.117.990
	<u>10.361.388.185</u>	<u>7.660.117.990</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.376.583.604	3.751.659.309
	<u>4.376.583.604</u>	<u>3.751.659.309</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	3.455.247.240	207.244.574.454	17.752.702.800	549.554.880.587
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	16.708.807.732	193.102.046	16.901.909.778
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	400.000.000	(1.700.000.000)	(197.907.605)	(1.497.907.605)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(44.925.118.000)	(1.020.464.000)	(45.945.582.000)
Giảm khác	-	-	-	191.395.582	(667.530.990)	(1.641.028.988)	(2.117.164.396)
Số dư cuối năm trước	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	4.046.642.822	215.690.864.838	16.627.678.057	557.467.541.810
Số dư đầu năm nay	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	4.046.642.822	215.690.864.838	16.627.678.057	557.467.541.810
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	55.481.819.818	1.676.768.583	57.158.588.401
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.000.000	(1.300.000.000)	-	(800.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(44.925.118.000)	(1.445.675.200)	(46.370.793.200)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(32.089.370.000)	-	(32.089.370.000)
Phân phối lợi nhuận của Công t	-	-	-	142.135.955	(421.607.521)	(157.528.434)	(437.000.000)
Số dư cuối năm này	322.450.000.000	241.768.693	(1.589.412.600)	4.688.778.777	192.436.589.135	16.701.243.006	534.928.967.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ	65,84%	212.287.500.000	65,84%	212.287.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33,68%	108.606.200.000	33,68%	108.606.200.000
- Công ty TNHH Đại Hoàng Hà	15,51%	50.000.000.000	15,51%	50.000.000.000
- Công đoàn Công ty	2,98%	9.600.000.000	2,98%	9.600.000.000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	0,31%	1.000.000.000	0,31%	1.000.000.000
- Các cổ đông khác	14,89%	48.006.200.000	14,89%	48.006.200.000
Cổ phiếu quỹ	0,48%	1.556.300.000	0,48%	1.556.300.000
	100%	322.450.000.000	100%	322.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.450.000.000	322.450.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	322.450.000.000	322.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	322.450.000.000	322.450.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.245.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.245.000	32.245.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.089.370	32.089.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.089.370	32.089.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.688.778.777	4.046.642.822
	4.688.778.777	4.046.642.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	91.199.174.566	71.256.067.222
Doanh thu bán hàng hóa	57.356.650.489	62.268.092.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.966.473.912	35.283.113.294
	<u>175.522.298.967</u>	<u>168.807.272.931</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.845.206.997	63.847.680
	<u>1.845.206.997</u>	<u>63.847.680</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	74.572.235.944	53.149.734.249
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.042.693.052	63.117.240.624
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.326.293.528	31.187.617.901
	<u>144.941.222.524</u>	<u>147.454.592.774</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.155.381.955	1.428.012.385
Lãi bán các khoản đầu tư	220.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.940.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	150.115.852	5.177.614
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	34.863.524
	<u>53.465.497.807</u>	<u>1.468.053.523</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	470.280.690	230.146.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.773.209	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30.540.818	-
	<u>689.594.717</u>	<u>230.146.664</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.867.417	221.858.610
Chi phí nhân công	490.507.579	499.467.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.004.277	72.905.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.102.215.306	1.131.347.648
Chi phí khác bằng tiền	5.748.638.571	1.648.146.279
Chi phí bảo hành	417.281.578	3.174.813.864
	<u>9.017.514.728</u>	<u>6.748.538.791</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.705.654	420.510.382
Chi phí nhân công	4.389.967.676	3.714.360.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.762.311	282.733.935
Thuế, phí, lệ phí	-	1.139.331
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	43.039.888	95.276.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.366.953.438	2.349.583.547
Chi phí khác bằng tiền	4.103.249.908	1.323.684.581
	<u>10.524.678.875</u>	<u>8.187.288.639</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
SAS-CTAMAD.	-	-
Thu nhập khác	384.884.748	286.250.000
	<u>384.884.748</u>	<u>286.250.000</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.294.562	-
Chi phí khác	222.493.783	-
	<u>257.788.345</u>	<u>-</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.035.580.023	18.629.875.474
Thu nhập tính thuế TNDN	22.035.580.023	18.629.875.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	<u>2.286.808.922</u>	<u>1.674.865.932</u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.349.818.519	86.976.618.918
Chi phí nhân công	16.061.759.010	19.404.678.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.843.459	1.941.896.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.629.472.687	10.737.328.135
Chi phí khác bằng tiền	10.745.065.264	7.718.401.992
	<u>89.572.958.939</u>	<u>126.778.924.538</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.828.981.888	-	18.095.793.648	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.343.013.310	(1.104.980.675)	104.076.240.646	(1.081.940.787)
Các khoản cho vay	81.600.000.000	-	100.628.000.000	-
	214.771.995.198	(1.104.980.675)	222.800.034.294	(1.081.940.787)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.138.593.440	11.229.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.780.666	22.754.444.098
Chi phí phải trả	387.546.974	1.052.753.611
	79.101.921.080	35.036.797.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.828.981.888	-	-	35.828.981.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.238.032.635	-	-	96.238.032.635
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	71.600.000.000	-	-	71.600.000.000
	213.667.014.523	-	-	213.667.014.523
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.095.793.648	-	-	18.095.793.648
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.994.299.859	-	-	102.994.299.859
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	90.628.000.000	-	-	90.628.000.000
	221.718.093.507	-	-	221.718.093.507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	14.138.593.440	-	-	14.138.593.440
Phải trả người bán, phải trả khác	64.575.780.666	-	-	64.575.780.666
Chi phí phải trả	387.546.974	-	-	387.546.974
	79.101.921.080	-	-	79.101.921.080
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	11.229.600.000	-	-	11.229.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.754.444.098	-	-	22.754.444.098
Chi phí phải trả	1.052.753.611	-	-	1.052.753.611
	35.036.797.709	-	-	35.036.797.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 35.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	110.423.793.474	428.615.200
Công ty CP chế tạo bom Hải Dương	Cùng Công ty mẹ	30.233.565.774	64.024.729.251
Công ty CP thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	12.196.959.424	2.319.360.947
Công ty CP thiết bị điện VN - Cambodia	Cùng Công ty mẹ	-	1.998.420.000
Công ty CP dây cáp điện VN	Cùng Công ty mẹ	579.163.406	-
Công ty CP SX và TM EMIC	Cùng Công ty mẹ	12.077.640	2.376.000.000
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	Cùng Công ty mẹ	-	99.626.948.000
Công ty CP Khí cụ điện I	Cùng Công ty mẹ	-	26.019.300
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	8.115.382.680	6.679.094.752
Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương	Cùng Công ty mẹ	5.445.593.324	6.576.604.116
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	Cùng Công ty mẹ	2.417.308.520	27.102.873.361
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Cùng Công ty mẹ	6.044.386.951	16.114.700.658
Công ty CP Thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	27.552.971.000	103.971.897.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP chế tạo máy điện VN-Hungari	Cùng Công ty mẹ	119.592.220	-
Công ty CP Khí cụ điện I	Cùng Công ty mẹ	402.074.840	1.019.476.607
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng Công ty mẹ	26.299.068.318	40.534.363.186
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	Công ty mẹ	11.629.809.343	-
- Công ty CP cơ điện Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	8.300.569.447	9.711.725.430
- Công ty CP thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	-	413.199.842
- Công ty CP thiết bị điện VN - Cambodia	Cùng Công ty mẹ	2.127.966.750	2.236.979.250
Phải thu tiền cho vay			
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng Công ty mẹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tổng công ty CP thiết bị điện VN	Công ty mẹ	1.362.619.291	1.570.271.164
CN công ty CP dây cáp điện VN	Cùng Công ty mẹ	27.521.450	-
Công ty cổ phần thiết bị điện	Cùng Công ty mẹ	718.268.100	-
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Cùng Công ty mẹ	16.449.004	383.102.088
Công ty CP SX và TM EMIC		-	9.823.787.684
Công ty CP Khí cụ điện I	...	-	20.113.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	263.189.019.182	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	172.561.019.182	(90.628.000.000)
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	100.628.000.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(100.628.000.000)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	100.628.000.000				(100.628.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	103.378.607.081	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	114.297.595.633	10.918.988.552
131	1. Phải thu khách hàng	102.969.872.097	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	102.969.872.097	-
132	2. Trả trước cho người bán	1.303.295.774	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.303.295.774	-
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	187.379.997	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.106.368.549	918.988.552
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.081.940.787)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.081.940.787)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.303.746.116	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	384.757.564	(918.988.552)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	918.988.552	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(918.988.552)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	296.891.931.192	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	296.891.931.192	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	296.891.931.192	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	296.891.931.192	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	3.803.991.322	260	VI. Tài sản dài hạn khác	3.803.991.322	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	634.474.693.341	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	543.846.693.341	(90.628.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
300	A . NỢ PHẢI TRẢ	76.063.749.778	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	76.063.749.778	-
310	I. Nợ ngắn hạn	71.659.232.373	310	I. Nợ ngắn hạn	70.675.090.469	(984.141.904)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11.229.600.000	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.229.600.000	-
312	2. Phải trả người bán	21.928.470.395	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	21.928.470.395	-
313	3. Người mua trả tiền trước	1.657.014.749	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.657.014.749	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.096.878.752	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.096.878.752	-
315	5. Phải trả người lao động	12.842.502.047	314	5. Phải trả người lao động	12.842.502.047	-
316	6. Chi phí phải trả	1.052.753.611	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.052.753.611	-
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.767.517.405	2.767.517.405
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	825.973.703	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	825.973.703	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	11.411.777.299	321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.660.117.990	(3.751.659.309)
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.614.261.817	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.614.261.817	-
330	II. Nợ dài hạn	4.404.517.405	330	II. Nợ dài hạn	5.388.659.309	984.141.904
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	3.751.659.309	3.751.659.309
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	2.767.517.405	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(2.767.517.405)
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.637.000.000	343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.637.000.000	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	541.783.265.506	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	558.410.943.563	16.627.678.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	540.839.863.753	410	I. Vốn chủ sở hữu	557.467.541.810	16.627.678.057
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.450.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	322.450.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	322.450.000.000	322.450.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ	(1.589.412.600)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(1.589.412.600)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2.226.771.437	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	4.046.642.822	1.819.871.385
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.819.871.385				(1.819.871.385)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.690.864.838	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.690.864.838	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	159.951.925.464	159.951.925.464
			421b	- LNST chưa phân phối năm này	55.738.939.374	55.738.939.374
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	16.627.678.057	16.627.678.057
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	943.401.753	432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	943.401.753	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	617.847.015.284	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	634.474.693.341	16.627.678.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
			24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	10.752.713.568	10.752.713.568
25	8. Chi phí bán hàng	22.672.921.254	25	9. Chi phí bán hàng	6.748.538.791	(15.924.382.463)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.159.691.512	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.187.288.639	(22.972.402.873)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.276.758.776	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.343.625.474	(65.933.133.302)
31	11. Thu nhập khác	1.444.460.246	31	12. Thu nhập khác	286.250.000	(1.158.210.246)
32	12. Chi phí khác	262.282.439	32	13. Chi phí khác	-	(262.282.439)
40	13. Lợi nhuận khác	1.182.177.807	40	14. Lợi nhuận khác	286.250.000	(895.927.807)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	(22.925.535.078)				22.925.535.078
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.473.315.224	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.251.641.642)	(77.724.956.866)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.734.375.850	62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interests	193.102.046	(1.541.273.804)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	55.738.939.374	61	19. Profit after tax attributable to shareholders of the parent	16.708.807.732	(39.030.131.642)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.737	70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	(1.737)

Lê Thanh Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016